

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**QUÝ 1 NĂM 2019**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019



## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 04-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 08-09        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10-55        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |                          |
|---------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Trần Mạnh Hoài  | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Bà Nguyễn Thị Hoài  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Đỗ Ngọc Khanh   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Bạch Ngọc Văn   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Bạch Ngọc Văn   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2018 |
| Ông Phạm Tuấn Anh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2018 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |                          |
|---------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đạt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Bà Lê Thị Thảo      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |
| Ông Nguyễn Như Khoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/09/2018 |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Tổng Công ty áp dụng đối với Tổng Công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Nam**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019*

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/03/2019               | 01/01/2019               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>6.221.349.857.115</b> | <b>4.037.004.845.517</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 510.813.906.476          | 396.377.371.528          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 490.503.394.858          | 389.366.988.447          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 20.310.511.618           | 7.010.383.081            |
| 120        | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |             | 20.502.150.000           | 29.502.150.000           |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 2.150.000                | 2.150.000                |
| 123        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | 20.500.000.000           | 29.500.000.000           |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 1.378.206.376.109        | 529.409.037.427          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 1.399.687.330.646        | 645.428.818.244          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 422.783.369.456          | 409.160.658.029          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 153.395.807.562          | 94.397.608.521           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (1.281.543.269.015)      | (1.281.553.578.501)      |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 8           | 683.883.137.460          | 661.975.531.134          |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 10          | 4.088.470.083.159        | 2.820.079.912.429        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 4.147.761.300.142        | 2.886.079.045.321        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (59.291.216.983)         | (65.999.132.892)         |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 223.357.341.371          | 261.636.374.133          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 15          | 121.262.208.056          | 168.465.290.879          |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 94.843.061.185           | 87.374.309.757           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18          | 6.990.865.130            | 5.796.773.497            |
| 155        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 261.207.000              | -                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/03/2019                | 01/01/2019               |
|------------|---|-------------|---------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                       | VND                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>4.768.791.317.741</b>  | <b>4.854.959.753.985</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>603.832.172.539</b>    | <b>603.832.172.539</b>   |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 5           | 595.149.412.491           | 595.149.412.491          |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 7           | 8.682.760.048             | 8.682.760.048            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>3.636.679.575.182</b>  | <b>3.716.439.011.761</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 12          | 2.821.718.355.058         | 2.900.374.185.227        |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 6.244.189.441.475         | 6.236.568.167.979        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (3.422.471.086.417)       | (3.336.193.982.752)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 13          | 814.961.220.124           | 816.064.826.534          |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 854.786.334.436           | 854.673.296.162          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (39.825.114.312)          | (38.608.469.628)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>14</b>   | <b>23.107.410.938</b>     | <b>23.323.940.367</b>    |
| 231        | - Nguyên giá                                    |             | 49.576.252.218            | 49.576.252.218           |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (26.468.841.280)          | (26.252.311.851)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>11</b>   | <b>87.871.203.320</b>     | <b>82.146.089.587</b>    |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 4.814.248.404             | 5.021.110.927            |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 83.056.954.916            | 77.124.978.660           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>205.535.205.285</b>    | <b>203.551.011.102</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 28.771.200.000            | 28.771.200.000           |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 212.236.704.391           | 210.519.726.068          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 75.100.108.871            | 75.100.108.871           |
| 254        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (110.652.807.977)         | (110.920.023.837)        |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 80.000.000                | 80.000.000               |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>211.765.750.477</b>    | <b>225.667.528.629</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 15          | 210.715.489.179           | 222.338.580.387          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 35.a        | 1.050.261.298             | 3.328.948.242            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>10.990.141.174.856</b> | <b>8.891.964.599.502</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/03/2019<br>VND         | 01/01/2019<br>VND        |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>7.616.743.723.799</b>  | <b>5.534.814.061.677</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>6.323.892.535.675</b>  | <b>4.240.325.168.846</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 16          | 331.756.655.116           | 360.873.768.410          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 17          | 279.092.537.885           | 204.783.645.362          |
| <b>313</b> | <b>3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>          | 18          | <b>16.557.098.371</b>     | <b>17.569.514.894</b>    |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 44.700.479.639            | 48.796.329.585           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 19          | 99.924.980.049            | 71.669.011.529           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 22          | 12.830.204.174            | 13.589.824.799           |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 20          | 200.783.398.612           | 202.270.971.116          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 21          | 5.322.100.485.059         | 3.296.995.734.890        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          |             | 4.242.463.636             | 4.254.338.679            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          |             | 11.904.233.134            | 19.522.029.582           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>1.292.851.188.124</b>  | <b>1.294.488.892.831</b> |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 22          | 6.587.295.818             | 8.087.295.818            |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                               | 20          | 1.166.114.236.816         | 1.165.452.236.816        |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 21          | 30.983.552.125            | 31.507.803.375           |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 35.b        | 89.166.103.365            | 89.441.556.822           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>3.373.397.451.057</b>  | <b>3.357.150.537.825</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>23</b>   | <b>3.373.397.451.057</b>  | <b>3.357.150.537.825</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 5.000.000.000.000         | 5.000.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 5.000.000.000.000         | 5.000.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 2.890.195.478             | 2.890.195.478            |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             |             | 452.222.999               | 452.222.999              |
| 416        | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                     |             | (215.070.235.809)         | (215.070.235.809)        |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 85.866.483.306            | 85.866.483.306           |
| 420        | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |             | 248.545.027.781           | 248.545.027.781          |
| 421        | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | (1.949.577.257.931)       | (1.964.737.702.039)      |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | (1.964.737.702.039)       | (479.639.698.266)        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 15.160.444.108            | (1.485.098.003.773)      |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |             | 200.291.015.233           | 199.204.546.109          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>10.990.141.174.856</b> | <b>8.891.964.599.502</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2019  | Từ ngày 09/10/2018  |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | đến ngày 31/03/2019 | đến ngày 31/12/2018 |
|       |  |             | VND                 | VND                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 25          | 3.685.999.866.243   | 2.586.824.106.708   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 26          | 3.579.697.199       | 296.086.219         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 3.682.420.169.044   | 2.586.528.020.489   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 27          | 3.210.708.074.032   | 2.446.162.527.921   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 471.712.095.012     | 140.365.492.568     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28          | 42.637.700.226      | 10.816.488.462      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 29          | 58.087.444.773      | 156.171.114.919     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 48.126.397.843      | 35.723.319.457      |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 1.716.978.323       | 2.444.942.762       |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 30          | 347.407.505.838     | 106.230.007.511     |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 31          | 96.366.527.057      | 1.287.868.017.531   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 14.205.295.893      | (1.396.642.216.169) |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 32          | 12.557.325.769      | 17.854.919.706      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 33          | 3.946.251.786       | 14.562.784.489      |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 8.611.073.983       | 3.292.135.217       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 22.816.369.876      | (1.393.350.080.952) |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 34          | 4.538.623.157       | 7.748.163.605       |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 35.c        | 2.003.233.487       | 87.097.530.176      |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 16.274.513.232      | (1.488.195.774.733) |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 15.177.004.108      | (1.485.088.769.463) |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 1.097.509.124       | (3.107.005.270)     |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 36          | 30                  |                     |

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2019  | Từ ngày 09/10/2018  |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | đến ngày 31/03/2019 | đến ngày 31/12/2018 |
|       |  |             | VND                 | VND                 |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 22.816.369.876      | (1.393.350.080.952) |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 90.592.412.089      | 68.553.576.593      |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (6.997.316.298)     | 1.358.727.133.730   |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 2.118.095.454       | 1.275.713.494       |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (2.420.121.235)     | (1.547.221.473)     |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 48.126.397.843      | 35.723.319.457      |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 154.235.837.729     | 69.382.440.849      |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (864.142.314.953)   | 528.976.537.651     |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (1.261.682.254.821) | 189.956.758.666     |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 67.475.006.158      | 142.880.051.963     |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 58.826.174.031      | (146.609.016.834)   |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (47.490.549.748)    | (61.887.906.883)    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (7.388.826.523)     | (3.586.948.642)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.192.572.669       | 12.078.590.445      |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (7.617.796.448)     | (753.532.227)       |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (1.906.592.151.906) | 730.436.974.988     |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (15.511.307.379)    | (15.917.483.708)    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.089.229.090       | 776.427.272         |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (20.500.000.000)    | (29.500.000.000)    |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 29.500.000.000      | 47.000.000.000      |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 2.018.487.363       | 1.204.048.260       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (3.403.590.926)     | 3.562.991.824       |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                     |                     |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 4.032.750.277.905   | 1.961.875.963.281   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (2.008.169.778.986) | (2.598.443.833.743) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 2.024.580.498.919   | (636.567.870.462)   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 114.584.756.087     | 97.432.096.350      |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2019     | Từ ngày 09/10/2018     |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | đến ngày 31/03/2019    | đến ngày 31/12/2018    |
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 396.377.371.528        | 298.570.004.281        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (148.221.139)          | 375.270.897            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>510.813.906.476</u> | <u>396.377.371.528</u> |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
  - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
  - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
  - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
  - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
  - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
  - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
  - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
  - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
  - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
  - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
  - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
  - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
  - Kinh doanh xăng dầu;
  - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
  - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
  - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
  - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cấu trúc tập đoàn**

**- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>                                  | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                          |
|---|-----------------|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty CP Sài Gòn Lương Thực                       | TP Hồ Chí Minh  | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK                 |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ                  | Tỉnh Bình Thuận | 66,27%               | 66,27%                        | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK                 |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco              | TP Hồ Chí Minh  | 51,30%               | 51,30%                        | Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại        |
| Công ty CP Bao bì Tiền Giang                        | Tỉnh Tiền Giang | 60,00%               | 60,00%                        | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì                            |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | Tỉnh Cà Mau     | 62,05%               | 62,05%                        | Kinh doanh nông sản, thực phẩm                             |
| Công ty CP Tô Châu                                  | Tỉnh Đồng Tháp  | 65,40%               | 65,40%                        | Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông                         |
| Công ty CP Lương thực Bình Định                     | Tỉnh Bình Định  | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  |
| Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm   | Tỉnh Long An    | 60,00%               | 60,00%                        | Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực |
| Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi                    | Tỉnh Quảng Ngãi | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  |
| Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh         | TP Hồ Chí Minh  | 59,775%              | 59,775%                       | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại      |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang                | Tỉnh Kiên Giang | 83,31%               | 83,31%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại      |

**- Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>              | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>         |
|---------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Tỉnh Hậu Giang | 53,28%               | 53,28%                        | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực |

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Lương thực Hậu Giang được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty do công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản trong tương lai, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
  - Máy móc, thiết bị
  - Phương tiện vận tải, truyền dẫn
  - Thiết bị, dụng cụ quản lý
  - Tài sản cố định khác
  - Quyền sử dụng đất có thời hạn
  - Quyền sử dụng đất không có thời hạn
  - Phần mềm quản lý
  - Tài sản cố định vô hình khác
- Không tính khấu hao

#### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
  - Quyền sử dụng đất
- Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 44.788.567.402         | 42.829.063.954         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 445.714.827.456        | 346.537.924.493        |
| Các khoản tương đương tiền      | 20.310.511.618         | 7.010.383.081          |
|                                 | <b>510.813.906.476</b> | <b>396.377.371.528</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                     | 31/03/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 20.500.000.000        | -        | 29.500.000.000        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup> | 20.500.000.000        | -        | 29.500.000.000        | -        |
| Đầu tư dài hạn                      | 80.000.000            | -        | 80.000.000            | -        |
| - Trái phiếu <sup>(2)</sup>         | 80.000.000            | -        | 80.000.000            | -        |
|                                     | <b>20.580.000.000</b> | <b>0</b> | <b>29.580.000.000</b> | <b>0</b> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/03/2019           |               |                        | 01/01/2019   |               |                        |  |
|--|----------------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
|  | Địa chỉ              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)</b> |                      |               |                        |  |               |                        |  |
| - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket                                 | TP Hồ Chí Minh       | 30,72%        | 30,72%                 | 42.918.277.589                                     | 30,72%        | 30,72%                 | 41.911.184.769                                     |
| - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long <sup>(*)</sup>                         | Tỉnh Vĩnh Long       | 40,00%        | 40,00%                 | -  | 40,00%        | 40,00%                 | -  |
| - Công ty CP Hoàn Mỹ <sup>(*)</sup>  | TP Hồ Chí Minh       | 30,00%        | 30,00%                 | -  | 30,00%        | 30,00%                 | -  |
| - Công ty CP Bến Thành - Múi Né  | Tỉnh Bình Thuận      | 19,67%        | 20,62%                 | 33.870.365.858                                     | 19,67%        | 20,62%                 | 32.941.761.627                                     |
| - Công ty CP Lương thực Cambodia - VN <sup>(*)</sup>                               | Vương quốc Campuchia | 37,00%        | 37,00%                 | -  | 37,00%        | 37,00%                 | -  |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang                            | Tỉnh An Giang        | 20,52%        | 20,52%                 | 74.907.552.122                                     | 20,52%        | 20,52%                 | 75.126.270.850                                     |
|  |                      |               |                        | <b>151.696.195.569</b>                             |               |                        | <b>149.979.217.246</b>                             |

(\*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

|  | 31/03/2019             |                          | 01/01/2019             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>                            |                        |                          |                        |                          |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                |                        |                          |                        |                          |
| Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)                  | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)         | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)         |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang                                | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)         | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)         |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc) | 60.540.508.822         | (44.312.724.796)         | 60.540.508.822         | (44.312.724.796)         |
| - Công ty TNHH Lương thực V.A.P                                  | 43.875.000.000         | (43.875.000.000)         | 43.875.000.000         | (43.875.000.000)         |
| - Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị                                  | 10.812.000.000         | -                        | 10.812.000.000         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi                                   | 5.853.508.822          | (437.724.796)            | 5.853.508.822          | (437.724.796)            |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                    | <b>75.100.108.871</b>  | <b>(37.568.883.181)</b>  | <b>75.100.108.871</b>  | <b>(37.836.099.041)</b>  |
| - Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco              | 27.469.130.000         | (9.574.818.870)          | 27.469.130.000         | (9.574.818.870)          |
| - Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp                      | 2.138.145.362          | (1.506.829.185)          | 2.138.145.362          | (1.506.829.185)          |
| - Công ty CP Bột mì Bình An                                      | 23.903.329.999         | (23.903.329.999)         | 23.903.329.999         | (23.903.329.999)         |
| - Công ty CP Bao bì Bình Tây                                     | 8.099.972.170          | (83.841.060)             | 8.099.972.170          | (83.841.060)             |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim                        | 1.000.000.000          | -                        | 1.000.000.000          | -                        |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long              | 600.000.000            | -                        | 600.000.000            | -                        |
| - Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn             | 14.102.287             | -                        | 14.102.287             | -                        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh                     | 10.577.034.161         | (2.240.250.953)          | 10.577.034.161         | (2.507.466.813)          |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                          | 30.077.778             | -                        | 30.077.778             | -                        |
| - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương                    | 1.268.317.114          | (259.813.114)            | 1.268.317.114          | (259.813.114)            |
|  | <b>164.411.817.693</b> | <b>(110.652.807.977)</b> | <b>164.411.817.693</b> | <b>(110.920.023.837)</b> |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

| Tên công ty                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu | Hoạt động kinh doanh chính           |
|---------------------------------|----------------------------|---------------|------------|--------------------------------------|
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Tỉnh Hậu Giang             | 53,28%        | 53,28%     | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

| Tên công ty                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu | Hoạt động kinh doanh chính      |
|-------------------------------|----------------------------|---------------|------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Lương thực V.A.P | Tỉnh Long An               | 45,00%        | 45,00%     | Chế biến lương thực             |
| Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị   | Tỉnh Trà Vinh              | 60,00%        | 60,00%     | Nuôi cá                         |
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi  | TP Hồ Chí Minh             | 23,91%        | 40,00%     | Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng |

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh số 42.**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu | Hoạt động kinh doanh chính         |
|---|----------------------------|---------------|------------|------------------------------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco | Thành phố Đà Nẵng          | 12,27%        | 12,27%     | Thương mại, Bất động sản, xây dựng |
| Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp         | Tỉnh Đồng Tháp             | 19,72%        | 19,72%     | Kinh doanh lương thực, bao bì      |
| Công ty CP Bột mì Bình An                         | TP Hồ Chí Minh             | 19,92%        | 19,92%     | Bột mì                             |
| Công ty CP Bao bì Bình Tây                        | TP Hồ Chí Minh             | 15,36%        | 18,18%     | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì    |
| Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nguyễn Kim           | TP Hồ Chí Minh             | 0,01%         | 0,02%      | Kinh doanh thương mại              |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long | TP Hồ Chí Minh             | 0,27%         | 0,52%      | Kinh doanh bất động sản            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh        | TP Hồ Chí Minh             | 8,97%         | 15,00%     | Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng    |

|   | 31/03/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>                                      |                          |                          |                          |                          |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                          |                          |                          |                          |
| - Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)   | 595.149.412.491          | -                        | 595.149.412.491          | -                        |
| - Tổng Công ty Lương thực miền Bắc                                      |                          | -                        | 6.031.961.388            | -                        |
| - Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd                                |                          | -                        | 61.131.731.250           | -                        |
| - Phoenix Pte Ltd   | 38.826.120.000           |                          |                          |                          |
| - NFA   | 676.736.442.302          |                          |                          |                          |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà                  | 58.768.539.483           | (54.964.914.483)         | 58.768.539.483           | (54.964.914.483)         |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang                                  | 54.389.922.317           | (54.389.922.317)         | 54.389.922.317           | (54.389.922.317)         |
| - Cty liên doanh SX, Chế biến & XK Gạo                                  | 30.314.900.000           |                          |                          |                          |
| - Louis Dreyfus Asia Pte LTD  | 12.031.596.720           |                          | 35.484.463.000           |                          |
| - Pricewill Distribution Company Limited                                | 13.305.218.386           |                          |                          |                          |
| - Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông                                       | 19.537.804.444           |                          | 28.149.452.159           |                          |
| - Sima Marketing PTE  | 16.861.205.941           | (16.861.205.941)         | 16.861.205.941           | (16.861.205.941)         |
| - BLY AGRI VENTURE TRADING  | 45.554.292.200           |                          |                          |                          |
| - RIVER VALLEY DISTRIBUTION, INC  | 19.095.601.600           |                          |                          |                          |
| - Các khoản phải thu khác   | 414.246.302.063          | (86.851.690.558)         | 384.611.542.706          | (102.017.764.858)        |
|   | <b>1.994.836.743.137</b> | <b>(213.067.733.299)</b> | <b>1.240.578.230.735</b> | <b>(228.233.807.599)</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>      |                          |                          |                          |                          |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn                                | 1.399.687.330.646        | (213.067.733.299)        | 645.428.818.244          | (228.233.807.599)        |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn                                 | 595.149.412.491          | -                        | 595.149.412.491          | -                        |
|   | <b>1.994.836.743.137</b> | <b>(213.067.733.299)</b> | <b>1.240.578.230.735</b> | <b>(228.233.807.599)</b> |

(\*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2019             |                          | 01/01/2019             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                          |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang  | 80.751.061.250         | (71.251.061.250)         | 80.751.061.250         | (71.251.061.250)         |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà  | 87.991.938.232         | (84.620.041.732)         | 87.991.938.232         | (84.620.041.732)         |
| Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lợi  | 78.629.955.300         | (77.547.337.612)         | 78.629.955.300         | (77.547.337.612)         |
| Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi  | 12.709.500.000         | (12.709.500.000)         | 12.709.500.000         | (12.709.500.000)         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum   | 77.481.437.313         | (77.481.437.313)         | 77.481.437.313         | (77.481.437.313)         |
| Công ty TNHH Phương Huệ   | 5.957.565.050          | (5.957.565.050)          | 5.957.565.050          | (5.957.565.050)          |
| Công ty TNHH MTV CBLT Đại Tài   | 18.043.210.137         | -                        | -                      | -                        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác  | 61.218.702.174         | (7.353.283.739)          | 65.639.200.884         | (7.353.283.739)          |
|   | <b>422.783.369.456</b> | <b>(336.920.226.696)</b> | <b>409.160.658.029</b> | <b>(336.920.226.696)</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) |                        |                          | <b>8.335.258</b>       |                          |

|  | 31/03/2019             |                         | 01/01/2019            |                         |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|  | VND                    | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>7 . PHẢI THU KHÁC</b>   |                        |                         |                       |                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                         |                       |                         |
| - Phải thu về cổ phần hóa  | 3.917.686.259          | -                       | 3.917.686.259         | -                       |
| - Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương tiên vốn và lãi kinh doanh   | 800.000.000            | (800.000.000)           | 800.000.000           | (800.000.000)           |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiên lãi ứng vốn   | 1.629.041.396          | (1.629.041.396)         | 1.629.041.396         | (1.629.041.396)         |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh <sup>(1)</sup>                    | 28.000.000.000         | (28.000.000.000)        | 28.000.000.000        | (28.000.000.000)        |
| - Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiên bồi thường hàng gửi kho <sup>(2)</sup> | 9.017.732.212          | (9.017.732.212)         | 9.017.732.212         | (9.017.732.212)         |
| - Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiên thuế GTGT mua hàng  | 1.321.775.227          | (1.321.775.227)         | 1.321.775.227         | (1.321.775.227)         |
| - Phải thu Bộ tài chính tiên gạo viện trợ Philippines  | 2.041.037.047          | -                       | 2.041.037.047         | -                       |
| - Tạm ứng  | 32.063.278.607         | (132.870.000)           | 4.970.276.417         | (132.870.000)           |
| - Ký cược, ký quỹ  | 1.204.841.000          | (5.600.000)             | 775.548.170           | (5.600.000)             |
| - Phải thu về lãi Công ty CP Hậu Giang   | 2.189.114.872          | (2.189.114.872)         | 2.189.114.872         | (2.189.114.872)         |
| - Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long  | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000         | (5.000.000.000)         |
| - Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiên bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng  | 66.211.300.942         | -                       | 6.711.828.339         | -                       |
| - Phải thu khác  |                        | (6.327.879.365)         | 28.023.568.582        | (6.327.879.365)         |
|  | <b>153.395.807.562</b> | <b>(54.424.013.072)</b> | <b>94.397.608.521</b> | <b>(54.424.013.072)</b> |

|  | 31/03/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>7 . PHẢI THU KHÁC</b>   |                      |          |                      |          |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa  | 116.966.534          | -        | 116.966.534          | -        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 510.100.000          | -        | 510.100.000          | -        |
| - Công ty Lương thực Long An chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng | 8.055.693.514        | -        | 8.055.693.514        | -        |
| - Phải thu khác  | -                    | -        | -                    | -        |
|  | <b>8.682.760.048</b> | -        | <b>8.682.760.048</b> | -        |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                                   |                      |          |                      |          |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)                                    |                      |          |                      |          |

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

## 8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

|                                   | 31/03/2019 |                        | 01/01/2019 |                        |
|-----------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                   | Số lượng   | Giá trị<br>VND         | Số lượng   | Giá trị<br>VND         |
| - Hàng tồn kho gạo <sup>(1)</sup> | 83.389,52  | 662.630.003.113        | 83.313,92  | 661.975.531.134        |
| - Tài sản khác <sup>(2)</sup>     | 2.438,97   | 21.253.134.347         | -          | -                      |
|                                   |            | <b>683.883.137.460</b> |            | <b>661.975.531.134</b> |

(1) - Hàng tồn kho thiếu 661.975.531.134 VND ( lượng: 83.313,92 tấn) là giá trị và số lượng tồn kho thiếu chờ xử lý tại thời điểm 08/10/2018 là số lượng và giá trị theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Hàng tồn kho thiếu 654.471.979 VND là giá trị tồn kho thiếu chờ xử lý xảy ra trong tháng 01/2019 tại Công ty NSTP Tiền Giang khi kiểm kê bàn giao giám đốc Công ty NS Thực phẩm Tiền Giang.

(2) Đây là lượng hàng hóa thiếu hụt của các hợp đồng xuất khẩu sang Philippines theo giá CIF DAP, lô hàng đã được mua bảo hiểm. Do vậy lượng thiếu hụt sẽ được bồi thường bởi đơn vị bảo hiểm và/hoặc đại lý dịch vụ tại Philippines. Tuy nhiên tại thời điểm quyết toán 31/03/2019, việc xác định mức bồi thường vẫn đang trong quá trình xử lý, chưa có thông báo bồi thường chính thức từ các đơn vị bồi thường, do đó lượng hàng thiếu hụt nêu trên được theo dõi tại mục "Tài sản thiếu chờ xử lý".

## 9 . NỢ XẤU

|   | 31/03/2019               |                            | 01/01/2019               |                            |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND            | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND            |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                          |                            |                          |                            |
| - CTY CP Lương thực Hậu Giang   | 165.330.098.439          | (155.830.098.439)          | 165.330.098.439          | (155.830.098.439)          |
| - Công ty CP ĐTPPT Địa Ốc Hoàng Long  | 5.000.000.000            | (5.000.000.000)            | 5.000.000.000            | (5.000.000.000)            |
| - Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu   | 6.362.314.131            | (6.362.314.131)            | 6.362.314.131            | (6.362.314.131)            |
| - CTY TNHH MTV Hòa Tân Lộc  | 81.523.855.425           | (80.441.237.737)           | 81.523.855.425           | (80.441.237.737)           |
| - Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà   | 146.760.477.715          | (139.584.956.215)          | 146.760.477.715          | (139.584.956.215)          |
| - CTY TNHH Đầu tư Bình Lợi  | 12.709.500.000           | (12.709.500.000)           | 12.709.500.000           | (12.709.500.000)           |
| - CTY CP Thịnh Phát Kon Tum   | 77.481.437.313           | (77.481.437.313)           | 77.481.437.313           | (77.481.437.313)           |
| - CTY TNHH Lương thực V.A.P   | 11.049.991.330           | (7.734.993.931)            | 11.049.991.330           | (7.734.993.931)            |
| - Univen Pte Ltd Singapore  | 11.467.116.000           | (11.467.116.000)           | 11.467.116.000           | (7.737.887.500)            |
| - CTY TNHH TM XNK Hiệp Tài  | 9.017.732.212            | (9.017.732.212)            | 9.017.732.212            | (9.017.732.212)            |
| - DNTN Chữ Tín  | 7.153.695.622            | (7.153.695.622)            | 7.153.695.622            | (7.153.695.622)            |
| - Ông Mai Hữu Út  | 7.193.017.400            | (7.193.017.400)            | 7.193.017.400            | (7.193.017.400)            |
| - M.H Trading SDN BHD   | 6.891.454.050            | (6.891.454.050)            | 6.891.454.050            | (6.891.454.050)            |
| - MSA Food Trading  | 6.019.231.500            | (6.019.231.500)            | 6.019.231.500            | (6.019.231.500)            |
| - Ông Nguyễn Thành Hiếu   | 5.332.294.200            | (5.332.294.200)            | 5.332.294.200            | (5.332.294.200)            |
| - Công ty TNHH Phương Huệ   | 6.200.736.550            | (6.200.736.550)            | 6.200.736.550            | (6.200.736.550)            |
| - Sima Marketing PTE  | 16.861.205.941           | (16.861.205.941)           | 16.861.205.941           | (16.861.205.941)           |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý   | 661.975.531.134          | (661.975.531.134)          | 661.975.531.134          | (661.975.531.134)          |
| - Các khoản khác  | 65.142.430.485           | (58.286.716.640)           | 65.581.179.331           | (62.026.254.626)           |
|   | <b>1.309.472.119.447</b> | <b>(1.281.543.269.015)</b> | <b>1.309.910.868.293</b> | <b>(1.281.553.578.501)</b> |

## 10 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/03/2019               |                         | 01/01/2019               |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                     | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường              | 18.439.763.890           | -                       | 208.727.727              | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.247.450.008.520        | (36.792.847.708)        | 686.848.946.573          | (10.159.827.666)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.149.528.658           | -                       | 19.047.900.382           | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 41.267.860.501           | -                       | 34.967.893.470           | -                       |
| Thành phẩm                          | 1.592.727.815.337        | (22.498.369.275)        | 861.586.687.517          | (55.519.995.505)        |
| Hàng hoá                            | 214.846.612.626          | -                       | 407.803.001.943          | -                       |
| Hàng gửi đi bán                     | 959.517.998.239          | -                       | 821.254.175.338          | (319.309.721)           |
| Hàng hóa bất động sản               | 54.361.712.371           | -                       | 54.361.712.371           | -                       |
|                                     | <b>4.147.761.300.142</b> | <b>(59.291.216.983)</b> | <b>2.886.079.045.321</b> | <b>(65.999.132.892)</b> |

## 11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|   | 31/03/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu <sup>(*)</sup> | 4.814.248.404        | -        | 5.021.110.927        | -        |
|   | <b>4.814.248.404</b> | <b>0</b> | <b>5.021.110.927</b> | <b>0</b> |

(\*) Chi tiết:

Tại ngày 31/03/2019, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là phần khối lượng công việc của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng Công trình số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014, giữa Công ty Cổ phần Chế biến nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với Liên danh Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Hợp đồng này có các nội dung sau:

- Tên dự án: Xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Nội dung gói thầu 11: Tổng thầu PC (xây dựng và cung cấp thiết bị) bao gồm: Nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị; Thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10 - 12) tấn lúa/ giờ;
- Tổng giá trị hợp đồng: 61.164.400.000 đồng (đã bao gồm VAT). Trong đó: phần xây lắp: 24.953.100.000 đồng và phần thiết bị 36.211.300.000 đồng;
- Phân chia công việc: Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm sẽ thực hiện cung cấp lắp đặt thiết bị và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia sẽ thực hiện xây dựng nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị;
- Thời gian thực hiện hợp đồng 180 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng cho nhà thầu;
- Công trình này đang tạm ngưng thực hiện theo công văn số 37/CV-CT ngày 24/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng, nhằm phục vụ cho công tác Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu phần vốn góp >70% của Công ty) kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án;

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>80.075.470.498</b> | <b>74.903.857.878</b> |
| - Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2                 | 2.680.613.503         | 2.680.613.503         |
| - Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy) | 54.571.463.479        | 54.571.463.479        |
| - Kho trung tâm Khánh Hưng   | 5.457.758.801         | 5.457.758.801         |
| - Dự án xây Kho lương thực Tam Bình                                    | 1.851.427.503         | 1.851.427.503         |
| - Công trình Nhà máy xay sát lúa tại Kho Phước Long                    | 876.466.050           | 876.466.050           |
| - Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh"                 | 1.991.303.234         | 1.991.303.234         |
| - Dự án đầu tư kho Năng Gò   | 1.922.679.720         | 1.922.679.720         |
| - Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm    | 1.356.388.307         | 1.356.388.307         |
| - Công trình cầu cảng 10.000 tấn                                       | 462.412.089           | 462.412.089           |
| - Dự án xây dựng nhà văn phòng Công ty Lương thực Tiền Giang           | 2.642.363.431         | 2.642.363.431         |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                                 | 6.262.594.381         | 1.090.981.761         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>   | <b>2.981.484.418</b>  | <b>2.221.120.782</b>  |
| - Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TPHCM             | 1.732.029.873         | 1.732.029.873         |
| - Quyền sử dụng đất tại 284 - 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, TPHCM         | 489.090.909           | 489.090.909           |
| - Mua sắm tài sản cố định khác   | 760.363.636           | -                     |
|  | <b>83.056.954.916</b> | <b>77.124.978.660</b> |



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc   |                          | Máy móc, thiết bị      |                       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                          | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |     |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|-----|
|                                     | VND                      | VND                      | VND                    | VND                   | VND                             | VND                      | VND                       | VND | VND                  | VND | VND  | VND |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                          |                          |                        |                       |                                 |                          |                           |     |                      |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ                        | 3.448.801.355.095        | 2.380.272.678.347        | 308.500.239.885        | 62.975.481.589        | 36.018.413.063                  | 6.236.568.167.979        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Mua trong kỳ                      | 2.205.813.858            | 6.310.621.636            | 477.231.818            | 115.718.182           | -                               | 9.109.385.494            |                           |     |                      |     |      |     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                          | 469.945.629              | -                      | -                     | -                               | 469.945.629              |                           |     |                      |     |      |     |
| - Tăng khác                         | 449.963.200              | 1.579.330.352            | 208.186.133            | 174.745.667           | -                               | 2.412.225.352            |                           |     |                      |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                          | (412.616.000)            | (1.635.467.294)        | (208.186.133)         | -                               | (2.048.083.294)          |                           |     |                      |     |      |     |
| - Giảm khác                         |                          | (2.114.013.552)          | -                      | (208.186.133)         | -                               | (2.322.199.685)          |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>3.451.457.132.153</b> | <b>2.386.105.946.412</b> | <b>307.550.190.542</b> | <b>63.057.759.305</b> | <b>36.018.413.063</b>           | <b>6.244.189.441.475</b> |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                          |                        |                       |                                 |                          |                           |     |                      |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ                        | 1.728.952.807.058        | 1.334.132.499.930        | 196.461.471.197        | 47.435.398.260        | 29.211.806.307                  | 3.336.193.982.752        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 39.667.413.110           | 39.525.741.825           | 7.155.790.313          | 1.263.387.175         | 308.669.276                     | 87.921.001.699           |                           |     |                      |     |      |     |
| - Tăng khác                         | 235.263.017              | 550.147.067              | 168.451.680            | 174.745.667           | -                               | 1.128.607.431            |                           |     |                      |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                          |                          | (1.347.215.829)        | (168.451.680)         | -                               | -1.347.215.829           |                           |     |                      |     |      |     |
| - Giảm khác                         |                          | (1.256.837.956)          |                        | (168.451.680)         | -                               | -1.425.289.636           |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>1.768.855.483.185</b> | <b>1.372.951.550.866</b> | <b>202.438.497.361</b> | <b>48.705.079.422</b> | <b>29.520.475.583</b>           | <b>3.422.471.086.417</b> |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |                          |                        |                       |                                 |                          |                           |     |                      |     |      |     |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 1.719.848.548.037        | 1.046.140.178.417        | 112.038.768.688        | 15.540.083.329        | 6.806.606.756                   | 2.900.374.185.227        |                           |     |                      |     |      |     |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>1.682.601.648.968</b> | <b>1.013.154.395.546</b> | <b>105.111.693.181</b> | <b>14.352.679.883</b> | <b>6.497.937.480</b>            | <b>2.821.718.355.058</b> |                           |     |                      |     |      |     |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 279.802.322.987 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.800.186.410 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 8.690.842.674 đồng

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tài sản cố định vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                          |                                     |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 843.345.972.071                      | 10.147.305.826           | 1.180.018.265                       | 854.673.296.162        |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                                      | -                        | 113.038.274                         | 113.038.274            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>843.345.972.071</b>               | <b>10.147.305.826</b>    | <b>1.293.056.539</b>                | <b>854.786.334.436</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                          |                                     |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.001.594.375                       | 9.535.698.119            | 1.071.177.134                       | 38.608.469.628         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.365.908.331                        | 83.626.451               | 5.346.179                           | 2.454.880.961          |
| - Tăng khác                   | -                                    | -                        | 113.038.274                         | 113.038.274            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                    | -                        | -                                   | -                      |
| - Giảm khác                   | (1.351.274.551)                      | -                        | -                                   | (1.351.274.551)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>29.016.228.155</b>                | <b>9.619.324.570</b>     | <b>1.189.561.587</b>                | <b>39.825.114.312</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                          |                                     |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 815.344.377.696                      | 611.607.707              | 108.841.131                         | 816.064.826.534        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>814.329.743.916</b>               | <b>527.981.256</b>       | <b>103.494.952</b>                  | <b>814.961.220.124</b> |

**Tại Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh:**

(\*) Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh (công ty con của Tổng Công ty) có 04 lô đất với tổng nguyên giá là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các lô đất như sau:

| STT | Địa chỉ khu đất   | Diện tích<br>m <sup>2</sup> | Nguyên giá<br>VND |
|-----|---|-----------------------------|-------------------|
| 1   | Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh    | 21.680,10                   | 429.265.980.000   |
| 2   | Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh      | 13.983,00                   | 119.323.400.000   |
| 3   | Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh      | 126,50                      | 3.889.875.000     |
| 4   | Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh | 294,00                      | 8.937.600.000     |

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà<br>VND            | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 14.994.618.000           | 34.581.634.218        | 49.576.252.218        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>14.994.618.000</b>    | <b>34.581.634.218</b> | <b>49.576.252.218</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 105.551.138              | 26.146.760.713        | 26.252.311.851        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 841.023                  | 215.688.406           | 216.529.429           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>106.392.161</b>       | <b>26.362.449.119</b> | <b>26.468.841.280</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 14.889.066.862           | 8.434.873.505         | 23.323.940.367        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>14.888.225.839</b>    | <b>8.219.185.099</b>  | <b>23.107.410.938</b> |

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/03/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Chi phí bảo hiểm  | 1.400.822.975          | 935.148.643            |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 3.501.931.684          | 4.143.071.812          |
| Chi phí bao bì chờ phân bổ  | 723.669.883            | 723.326.347            |
| Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh                   | 3.409.253.364          | 3.409.253.364          |
| Chi phí sửa chữa tài sản  | 4.780.198.928          | 2.531.517.916          |
| Chi phí làm hàng xuất khẩu  | 98.908.884.253         | 153.517.662.650        |
| Chi phí bốc xếp   | 995.814.053            | 617.013.338            |
| Chi phí thuê đất, mặt nước, phí cơ sở hạ tầng năm 2016                | 3.409.266.521          |                        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                       | 4.132.366.395          | 2.588.296.809          |
|   | <b>121.262.208.056</b> | <b>168.465.290.879</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ                                       | 16.184.517.543         | 11.754.059.534         |
| Chi phí sửa chữa  | 7.263.501.326          | 12.567.939.948         |
| Chi phí bao bì luân chuyển  | 644.586.738            | 926.332.959            |
| Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc            | 60.389.675.230         | 58.996.040.946         |
| Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất                                | 56.783.309.907         | 58.513.055.988         |
| Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị                                   | 5.910.324.088          | 5.947.417.399          |
| Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh | 459.015.000            | 524.670.000            |
| Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ             | 8.220.662.070          | 8.596.240.965          |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp  | 394.419.465            | 4.117.410.899          |
| Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN               | -                      | 3.280.191              |
| Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN                         | 49.956.829.988         | 53.783.235.761         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 4.508.647.824          | 6.608.895.797          |
|   | <b>210.715.489.179</b> | <b>222.338.580.387</b> |

|   | 31/03/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN</b>                           |                        |                        |                        |                        |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ                   | 48.349.154.701         | 48.349.154.701         | 45.908.630.598         | 45.908.630.598         |
| - Golden Orient Ship Management & Agencies Inc                    | 14.073.847.268         | 14.073.847.268         | 18.313.860.226         | 18.313.860.226         |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco                               | 31.139.529.400         | -                      | 30.330.208.885         | 30.330.208.885         |
| - Công ty TNHH Đa Năng  | 4.310.849.000          | 31.139.529.400         | 46.429.868.000         | 46.429.868.000         |
| - Công ty CP Sài Gòn Thiên Kim                                    | 2.609.576.200          | 4.310.849.000          | 8.421.217.350          | 8.421.217.350          |
| - Công ty TNHH Lộc Sánh   | 6.416.044.250          | 2.609.576.200          | 3.815.244.400          | 3.815.244.400          |
| - Công ty TNHH Interflour Việt Nam                                | 14.949.054.913         | 6.416.044.250          | 7.601.453.750          | 7.601.453.750          |
| - Công ty TNHH SX TM DV NumberOne                                 | 209.908.599.384        | 14.949.054.913         | 14.527.175.409         | 14.527.175.409         |
| - Phải trả người bán khác   |                        | 209.908.599.384        | 185.526.109.792        | 185.526.109.792        |
|   | <b>331.756.655.116</b> | <b>331.756.655.116</b> | <b>360.873.768.410</b> | <b>360.873.768.410</b> |

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |
| Công ty CP Chế biến NSXK Sài Gòn - Việt Hưng         | 5.431.695.000          |                        |
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang                      | 9.500.000.000          | 9.500.000.000          |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà | 3.803.625.000          | 3.803.625.000          |
| FNJ Investment Limited                               | 4.754.248.308          | 16.393.584.322         |
| Công ty CP Tập đoàn Tân Long                         | 143.120.000.000        | 2.895.000.000          |
| Công ty TNHH Tân An Thái                             | 13.230.000.000         | -                      |
| Công ty CP Lương thực Đà Nẵng                        | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| Mulia Tiasa Company Trading                          | -                      | 8.097.194.647          |
| Timor Food Unipessoal Lda                            | 33.165.620.857         | 6.299.684.857          |
| MATAAS NA MANGGA MPC                                 | 5.008.211.040          |                        |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác              | 55.079.137.680         | 151.794.556.536        |
|  | <b>279.092.537.885</b> | <b>204.783.645.362</b> |

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 200.268.887          | 5.924.929.480         | 11.637.000.225        | 13.318.123.336           | 271.959.185          | 4.315.496.667         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 4.606.604.404        | 7.388.826.523         | 4.538.623.157         | 7.388.826.523            | 4.606.604.404        | 4.538.623.157         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 936.458.723          | 732.292.035           | 1.047.566.259         | 1.587.605.307            | 958.511.113          | 214.305.377           |
| Thuế Tài nguyên                        | -                    | 19.942.600            | 86.162.520            | 68.822.650               | -                    | 37.282.470            |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất            | 53.441.483           | 3.422.499.680         | 10.014.559.242        | 7.141.175.801            | 1.078.971.913        | 7.321.413.551         |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                    | 137.400               | 42.922.600            | 40.000.000               | -                    | 3.060.000             |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                     | 125.464.567           | 78.434.594               | -                    | 47.029.973            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 80.887.176            | 1.206.392.136         | 1.282.210.651            | 74.818.515           | 79.887.176            |
|  | <b>5.796.773.497</b> | <b>17.569.514.894</b> | <b>28.698.690.706</b> | <b>30.905.198.862</b>    | <b>6.990.865.130</b> | <b>16.557.098.371</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Chi phí lãi vay  | 13.868.102.408        | 13.232.254.313        |
| Tiền thuê nhà 265 Điện Biên Phủ  | 913.636.367           | 365.454.548           |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất <sup>(1)</sup>                                   | 25.378.660.788        | 20.382.634.144        |
| Trích trước chi phí thuê nhà quý 3/2015 tại 15 Nguyễn Thị Minh Khai <sup>(2)</sup> | 1.062.000.000         | 1.062.000.000         |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK   | 11.235.642.113        | 6.403.078.361         |
| Trích trước chi phí thuê nhà   | 778.880.039           | 1.062.000.000         |
| Chi phí phải trả khác  | 46.688.058.334        | 29.161.590.163        |
|  | <b>99.924.980.049</b> | <b>71.669.011.529</b> |

(1) Trong đó, tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại các địa điểm kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Một số lô đất của Công ty chưa được UBND tái ký lại hợp đồng thuê đất nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Nhà nước.

(2) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40c).

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Phải trả về cổ phần hoá   | 6.244.534.622          | 6.244.103.343          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 10.110.595.463         | 10.205.842.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 32.844.000             | 39.206.736             |
| - Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất                                | 1.545.178.094          | 1.545.178.094          |
| - Công đoàn Tổng công ty  | 1.647.408.958          | 1.647.408.958          |
| - Các quỹ Tổng Công ty  | 568.995.387            | 603.203.951            |
| - Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả  | 4.485.671.358          | 3.848.896.506          |
| - Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN   | 11.157.535.944         | 7.525.610.475          |
| - Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản                             | 7.553.170.410          | 7.553.170.410          |
| - Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất  | 39.584.880.000         | 39.584.880.000         |
| - Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước   | 27.877.394.336         | 27.877.394.336         |
| - Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa | 22.079.961.265         | 22.079.961.265         |
| - Phải trả lãi vay các ngân hàng  | 52.808.787.804         | 52.829.504.722         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 15.086.440.971         | 20.686.610.320         |
|   | <b>200.783.398.612</b> | <b>202.270.971.116</b> |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

|   | 31/03/2019               | 01/01/2019               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 3.047.969.325            | 3.885.969.325            |
| - Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh   | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| - Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa <sup>(1)</sup> | 561.416.855.000          | 561.416.855.000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác <sup>(2)</sup>  | 596.649.412.491          | 595.149.412.491          |
|   | <b>1.166.114.236.816</b> | <b>1.165.452.236.816</b> |

(1) Đất giao có thu tiền sử dụng đất tại Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.

(2) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 595.149.412.491 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.



**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

|   | Trong kỳ                 |                          |                          |                          | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ    |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------|------|---------|--------------------------|
|   | 01/01/2019               | 31/03/2019               |                          | 31/03/2019               |                          |                          |      |      |         |                          |
| 21 . VAY  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND  | VND  | VND     | VND                      |
| a) Vay ngắn hạn   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |      |      |         |                          |
| - Vay ngắn hạn  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |      |      |         |                          |
| Công ty Mẹ  | 3.237.247.348.994        | 3.237.247.348.994        | 4.032.750.277.905        | 2.006.605.527.736        | 5.263.392.099.163        | 5.263.392.099.163        |      |      |         | 5.263.392.099.163        |
| Công ty CP Sài Gòn Lương Thực                             | 2.341.573.152.412        | 2.341.573.152.412        | 2.748.147.471.342        | 1.197.290.853.405        | 3.892.429.770.349        | 3.892.429.770.349        |      |      |         | 3.892.429.770.349        |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ                        | 41.701.086.190           | 41.701.086.190           | 24.385.299.638           | 32.149.668.316           | 34.074.173.679           | 34.074.173.679           |      |      |         | 41.301.086.190           |
| Công ty XNK NSTP Cà Mau                                   | 149.952.925.824          | 149.952.925.824          | 149.952.925.824          |                          | 149.952.925.824          | 149.952.925.824          |      |      |         | 149.952.925.824          |
| Công ty CP Lương thực Bình Định                           | 48.908.643.760           | 48.908.643.760           | 224.175.290.576          | 138.207.080.586          | 134.876.853.750          | 134.876.853.750          |      |      |         | 134.876.853.750          |
| Công ty CP XLCK& LITP                                     | 25.298.461.055           | 25.298.461.055           | 136.180.211.639          | 40.633.866.789           | 120.844.805.905          | 120.844.805.905          |      |      |         | 120.844.805.905          |
| Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi                          | 6.787.235.306            | 6.787.235.306            | -                        | -                        | 6.787.235.306            | 6.787.235.306            |      |      |         | 6.787.235.306            |
| Công ty CP Lương thực TP.HCM                              | 900.000.000              | 900.000.000              | 900.000.000              |                          | 900.000.000              | 900.000.000              |      |      |         | 900.000.000              |
| Công ty CP XNK Kiên Giang                                 | 580.287.302.090          | 580.287.302.090          | 899.862.004.710          | 597.924.058.640          | 882.225.248.160          | 882.225.248.160          |      |      |         | 882.225.248.160          |
| Ngân hàng BNP PARIBAS - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup> |                          |                          |                          |                          |                          |                          |      |      |         |                          |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                           | 59.748.385.896           | 59.748.385.896           | -                        | 1.040.000.000            | 58.708.385.896           | 58.708.385.896           |      |      |         | 58.708.385.896           |
| Công ty Mẹ  | 21.438.380.700           | 21.438.380.700           |                          |                          | 21.438.380.700           | 21.438.380.700           |      |      |         | 21.438.380.700           |
| Công ty CP XNK Kiên Giang                                 | 4.160.000.000            | 4.160.000.000            |                          | 1.040.000.000            | 3.120.000.000            | 3.120.000.000            |      |      |         | 3.120.000.000            |
| Công ty XNK NSTP Cà Mau                                   | 32.064.086.085           | 32.064.086.085           |                          |                          | 32.064.086.085           | 32.064.086.085           |      |      |         | 32.064.086.085           |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ                        | 2.085.919.111            | 2.085.919.111            |                          |                          | 2.085.919.111            | 2.085.919.111            |      |      |         | 2.085.919.111            |
|   | <b>3.296.995.734.890</b> | <b>3.296.995.734.890</b> | <b>4.032.750.277.905</b> | <b>2.007.645.527.736</b> | <b>5.322.100.485.059</b> | <b>5.322.100.485.059</b> |      |      |         | <b>5.322.100.485.059</b> |

|                                       | 01/01/2019            |                       | Trong kỳ |                      | 31/03/2019            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | VND                   | VND                   | VND      | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                       |                       |          |                      |                       |                       |
| - Vay dài hạn                         | 91.256.189.271        | 91.256.189.271        | -        | 1.564.251.250        | 89.691.938.021        | 89.691.938.021        |
| Công ty Mẹ                            | 46.060.588.735        | 46.060.588.735        | -        | 524.251.250          | 45.536.337.485        | 45.536.337.485        |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ    | 4.524.836.869         | 4.524.836.869         | -        | -                    | 4.524.836.869         | 4.524.836.869         |
| Công ty CP XLCK& LTTP                 | -                     | -                     | -        | -                    | -                     | -                     |
| Công ty CP XNK Kiên Giang             | 8.606.677.582         | 8.606.677.582         | -        | 1.040.000.000        | 7.566.677.582         | 7.566.677.582         |
| Công ty XNK NSTP Cà Mau               | 32.064.086.085        | 32.064.086.085        | -        | -                    | 32.064.086.085        | 32.064.086.085        |
|                                       | <b>91.256.189.271</b> | <b>91.256.189.271</b> | <b>-</b> | <b>1.564.251.250</b> | <b>89.691.938.021</b> | <b>89.691.938.021</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (59.748.385.896)      | (59.748.385.896)      | 0        | (1.040.000.000)      | (58.708.385.896)      | (58.708.385.896)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <b>31.507.803.375</b> | <b>31.507.803.375</b> |          |                      | <b>30.983.552.125</b> | <b>30.983.552.125</b> |

**22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*) | 11.760.421.000        | 11.760.421.000        |
| - Phí bảo lãnh sữa Vinamilk Chi nhánh Khánh Hòa             | -                     | -                     |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao      | -                     | 1.508.666.449         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                   | 1.069.783.174         | 320.737.350           |
|   | <b>12.830.204.174</b> | <b>13.589.824.799</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước                                      | -                     | 1.500.000.000         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                   | 6.587.295.818         | 6.587.295.818         |
|   | <b>6.587.295.818</b>  | <b>8.087.295.818</b>  |

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40b.

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                              | VND                      | VND                  | VND                     | VND                             | VND                   | VND                           | VND                        | VND                             | VND                      | VND |
|------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----|
|                              | Vốn đầu tư chủ sở hữu    | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |     |
| Số dư đầu kỳ nay             | 5.000.000.000.000        | 2.890.195.478        | 452.222.999             | (215.070.235.809)               | 85.866.483.306        | 248.545.027.781               | (1.964.737.702.039)        | 199.204.546.109                 | 3.357.150.537.825        |     |
| Lãi trong kỳ nay             | 0                        | 0                    | 0                       | 0                               | 0                     | 0                             | 15.177.004.108             | 1.097.509.124                   | 16.274.513.232           |     |
| Chi thù lao HĐQT             | 0                        | 0                    | 0                       | 0                               | 0                     | 0                             | (16.560.000)               | (11.040.000)                    | (27.600.000)             |     |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ giá | 0                        | 0                    | 0                       | 0                               | 0                     | 0                             | 0                          | 0                               | 0                        |     |
| Tăng/giảm khác               | 0                        | 0                    | 0                       | 0                               | 0                     | 0                             | 0                          | 0                               | 0                        |     |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>     | <b>5.000.000.000.000</b> | <b>2.890.195.478</b> | <b>452.222.999</b>      | <b>(215.070.235.809)</b>        | <b>85.866.483.306</b> | <b>248.545.027.781</b>        | <b>(1.949.577.257.931)</b> | <b>200.291.015.233</b>          | <b>3.373.397.451.057</b> |     |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | Tỷ lệ (%)  | 31/03/2019 VND           | Tỷ lệ (%)  | 01/01/2019 VND           |
|-------------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước    | 51,43      | 2.571.293.000.000        | 51,43      | 2.571.293.000.000        |
| Công ty CP Tập đoàn T&T | 25,00      | 1.250.000.000.000        | 25,00      | 1.250.000.000.000        |
| Các cổ đông khác        | 23,57      | 1.178.707.000.000        | 23,57      | 1.178.707.000.000        |
|                         | <b>100</b> | <b>5.000.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>5.000.000.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 31/03/2019<br>VND |
|---------------------------|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 5.000.000.000.000                                |
| - Vốn góp đầu năm         | 5.000.000.000.000                                |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 5.000.000.000.000                                |

d) Cổ phiếu

|   | 31/03/2019  | 01/01/2019  |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP |             |             |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty có một số tài sản không cần dùng chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) theo Quyết định 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV phê duyệt. Cụ thể như sau:

Cụ thể như sau:

| STT | Tên tài sản         | Nguyên giá VND        | Khấu hao lũy kế VND   | Giá trị còn lại VND |
|-----|---------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| 1   | Máy móc thiết bị    | 41.804.306.894        | 41.541.017.678        | 263.289.216         |
| 2   | Phương tiện vận tải | 412.589.720           | 412.589.720           | -                   |
| 3   | Máy móc thiết bị    | 1.157.761.629         | 1.157.581.788         | 179.841             |
|     | <b>Tổng</b>         | <b>43.374.658.243</b> | <b>43.111.189.186</b> | <b>263.469.057</b>  |

a) Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

**Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam- CTCP**

*Tài sản cố định chờ thanh lý và không cần dùng chờ bàn giao cho Công ty mua bán nợ*

| Tên đơn vị trực thuộc                      | Nguyên giá<br>VND     | Hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | 1.008.214.608         | 1.008.214.608         | -                      |
| Công ty Lương thực Sông Hậu                | 3.898.959.065         | 3.898.959.065         | -                      |
| Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang      | 1.633.314.000         | 1.359.337.045         | 273.976.955            |
| Công ty Lương thực Tiền Giang              | 4.713.571.060         | 3.837.854.496         | 875.716.564            |
|  | <b>11.254.058.733</b> | <b>10.104.365.214</b> | <b>1.149.693.519</b>   |

Tại Công ty Lương thực Sông Hậu  
Hàng công nghệ phẩm nhận giữ hộ tại thời điểm 31/03/2019 là 25.442.746 đồng.

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang  
Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/03/2019 là 45.420 lít.

Tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ  
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại thời điểm 31/03/2019 là 1.163.448.496 đồng.

Tại Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm  
Hàng hóa nhận giữ hộ (gạo) tại thời điểm 31/03/2019 là 95.971 kg với giá trị là 719.782.500 đồng

Tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang  
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ (dầu DO) số lượng 29.000 lít và Xăng Ron 95 số lượng 212.000 lít

b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/03/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 9.843.749,65      | 8.051.296,14      |
| EUR | 350,76            | 356,22            |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

|                                | 31/03/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng khối Công ty mẹ     | 163.427.222.359        | 163.394.399.209        |
| Khách hàng tại các Công ty con | 121.435.234.974        | 121.435.234.974        |
|                                | <b>284.862.457.333</b> | <b>284.829.634.183</b> |

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019<br>VND | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018<br>VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng   | 3.617.861.480.991                                | 2.520.673.454.696                                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 68.138.385.252                                   | 66.150.652.012                                   |
|  | <b>3.685.999.866.243</b>                         | <b>2.586.824.106.708</b>                         |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) |  | <b>67.156.000</b>                                |

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|-----------------------|---|---|
|                       | VND                                       | VND                                       |
| Chiết khấu thương mại | 93.074.603                                | 143.763.426                               |
| Hàng bán bị trả lại   | 46.469.608                                | 38.816.373                                |
| Giảm giá hàng bán     | 3.440.152.988                             | 113.506.420                               |
|                       | <b>3.579.697.199</b>                      | <b>296.086.219</b>                        |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng đã bán   | 3.132.152.447.289                         | 2.327.101.469.809                         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                       | 44.726.904.479                            | 30.953.635.438                            |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư | -   | -   |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                | 112.646.401                               | -   |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho  | 562.889.874                               | 1.327.835.438                             |
| Các khoản chi phí ngoài định mức                                      | 20.270.333.689                            | 20.780.454.344                            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 12.882.852.300                            | 65.999.132.892                            |
|   | <b>3.210.708.074.032</b>                  | <b>2.446.162.527.921</b>                  |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 2.018.487.363                             | 1.028.815.384                             |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | -   | 76.544.843                                |
| Lãi bán các khoản đầu tư                            | 28.780.000                                | -   |
| Lãi bán ngoại tệ                                    | 472.415.180                               | 69.023.494                                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 34.340.253.900                            | 99.701.600                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 5.731.939.664                             | 8.321.240.185                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -   | 1.071.307.589                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 45.824.119                                | 149.855.367                               |
|   | <b>42.637.700.226</b>                     | <b>10.816.488.462</b>                     |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay                                       | 48.126.397.843                            | 35.723.319.457                            |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm       | 61.101.656                                | -   |
| Lỗ bán ngoại tệ                                    | 4.755.028.836                             | 1.093.542.980                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 1.799.056.551                             | 8.662.176.662                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.118.095.454                             | 2.347.021.083                             |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                           | -   | 108.169.832.228                           |
| Chi phí tài chính khác                             | 1.227.764.433                             | 175.222.509                               |
|  | <b>58.087.444.773</b>                     | <b>156.171.114.919</b>                    |

### 30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 26.001.625.729                            | 19.844.930.014                            |
| Chi phí nhân công                | 19.691.810.125                            | 16.302.471.027                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.998.036.088                             | 4.140.037.342                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 244.609.308.688                           | 44.844.211.428                            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 53.106.725.208                            | 21.098.357.700                            |
|                                  | <b>347.407.505.838</b>                    | <b>106.230.007.511</b>                    |

### 31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 607.837.742                               | 3.672.225.426                             |
| Chi phí nhân công                | 45.328.604.473                            | 36.709.290.158                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.774.649.609                            | 8.419.119.408                             |
| Thuế, phí, lệ phí                | 8.664.233.242                             | 9.304.538.519                             |
| Chi phí dự phòng                 | 1.034.739.081                             | 1.189.410.329.123                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.772.545.495                             | 7.559.587.381                             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 18.183.917.415                            | 32.792.927.516                            |
|                                  | <b>96.366.527.057</b>                     | <b>1.287.868.017.531</b>                  |

### 32 . THU NHẬP KHÁC

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định  | 609.002.352                               | 518.406.089                               |
| Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh      | 1.444.097.369                             | 188.606.727                               |
| Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn        | 159.000.000                               | 132.500.000                               |
| Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa     | 2.644.520.526                             | 221.711.301                               |
| Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa     | -   | 661.944.743                               |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản                      | 13.494.448                                | 110.628.183                               |
| Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC | 12.028.182                                | 406.298.174                               |
| Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê      | -   | 391.421.304                               |
| Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng xuất khẩu     | -   | 172.576.876                               |
| Thu nhập khác                                     | 7.675.182.892                             | 15.050.826.309                            |
|   | <b>12.557.325.769</b>                     | <b>17.854.919.706</b>                     |



**33 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 207.368.480                               | -   |
| Các khoản bị phạt  | -   | 239.255.496                               |
| Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động                           | 331.314.081                               | 4.873.818.659                             |
| Lãi quá hạn  | -   | 428.114.286                               |
| Tiền thuế đất nộp tăng do điều chỉnh đơn giá                       | -   | 1.439.134.117                             |
| Chi hộ VNM chương trình giảm giá 5% (CN Khánh Hòa)                 | -   | 82.980.165                                |
| Thù lao HDQT không chuyên trách                                    | -   | 88.200.000                                |
| Chi phí khác   | 3.407.569.225                             | 7.411.281.766                             |
|  | <b>3.946.251.786</b>                      | <b>14.562.784.489</b>                     |

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ  | -   | -   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 4.538.623.157                             | 7.748.163.605                             |
|   | <b>4.538.623.157</b>                      | <b>7.748.163.605</b>                      |

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                                       | 20%                                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.050.261.298                             | 3.328.948.242                             |
|  | <b>1.050.261.298</b>                      | <b>3.328.948.242</b>                      |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                                       | 20%                                       |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 89.166.103.365                            | 89.441.556.822                            |
|  | <b>89.166.103.365</b>                     | <b>89.441.556.822</b>                     |

c) **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | 1.791.728.907                             | 89.297.556.822                            |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 486.958.037                               | 106.623.449                               |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (275.453.457)                             | (2.306.650.095)                           |
|  | <b>2.003.233.487</b>                      | <b>87.097.530.176</b>                     |

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 31/03/2019 |
|--|---|
|  | VND                                       |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 15.177.004.108                            |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 15.177.004.108                            |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 500.000.000                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>30</b>                                 |

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                      | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 2.529.802.067.573                         | 5.135.592.275.361                         |
| Chi phí nhân công                    | 257.842.955.172                           | 287.385.732.616                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 83.292.952.418                            | 116.634.599.524                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 303.105.462.156                           | 348.190.983.038                           |
| Chi phí khác bằng tiền               | 7.206.202.898                             | 194.554.280.671                           |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 639.185.912.809                           | 639.586.892.505                           |
|                                      | <b>3.820.435.553.026</b>                  | <b>6.721.944.763.715</b>                  |

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                          |                          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 31/03/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 510.813.906.476          | -                        | 396.377.371.528          | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.156.915.310.747        | (267.491.746.371)        | 1.343.658.599.304        | (282.657.820.671)        |
| Các khoản cho vay                  | 20.580.000.000           | -                        | 29.580.000.000           | -                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 2.150.000                | -                        | 2.150.000                | -                        |
| Đầu tư dài hạn                     | 75.100.108.871           | (37.568.883.181)         | 75.100.108.871           | (37.836.099.041)         |
|                                    | <b>2.763.411.476.094</b> | <b>(305.060.629.552)</b> | <b>1.844.718.229.703</b> | <b>(320.493.919.712)</b> |
|                                    |                          |                          | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|                                    |                          |                          | 31/03/2019               | 01/01/2019               |
|                                    |                          |                          | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                          |                          |                          | 5.353.084.037.184        | 3.328.503.538.265        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                          |                          | 1.698.654.290.544        | 1.728.596.976.342        |
| Chi phí phải trả                   |                          |                          | 99.924.980.049           | 71.669.011.529           |
|                                    |                          |                          | <b>7.151.663.307.777</b> | <b>5.128.769.526.136</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm            | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND                   | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/03/2019</b> |                       |                         |                       |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 2.150.000             | -                       | -                     | 2.150.000             |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 37.531.225.690        | 37.531.225.690        |
|                            | <b>2.150.000</b>      | <b>-</b>                | <b>37.531.225.690</b> | <b>37.533.375.690</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> |                       |                         |                       |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 2.150.000             | -                       | -                     | 2.150.000             |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 37.264.009.830        | 37.264.009.830        |
|                            | <b>2.150.000</b>      | <b>-</b>                | <b>37.264.009.830</b> | <b>37.266.159.830</b> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2019</b>            |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 510.813.906.476          | -                       | -          | 510.813.906.476          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 1.285.591.391.837        | 603.832.172.539         | -          | 1.889.423.564.376        |
| Các khoản cho vay                     | 20.500.000.000           | 80.000.000              | -          | 20.580.000.000           |
|                                       | <b>1.816.905.298.313</b> | <b>603.912.172.539</b>  | <b>-</b>   | <b>2.420.817.470.852</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>            |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 396.377.371.528          | -                       | -          | 396.377.371.528          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 457.168.606.094          | 603.832.172.539         | -          | 1.061.000.778.633        |
| Các khoản cho vay                     | 29.500.000.000           | 80.000.000              | -          | 29.580.000.000           |
|                                       | <b>883.045.977.622</b>   | <b>603.912.172.539</b>  | <b>-</b>   | <b>1.486.958.150.161</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2019</b>           |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                            | 5.322.100.485.059        | 30.983.552.125           | -          | 5.353.084.037.184        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 532.540.053.728          | 1.166.114.236.816        | -          | 1.698.654.290.544        |
| Chi phí phải trả                     | 99.924.980.049           | -                        | -          | 99.924.980.049           |
|                                      | <b>5.954.565.518.836</b> | <b>1.197.097.788.941</b> | <b>-</b>   | <b>7.151.663.307.777</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>           |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                            | 3.296.995.734.890        | 31.507.803.375           | -          | 3.328.503.538.265        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 563.144.739.526          | 1.165.452.236.816        | -          | 1.728.596.976.342        |
| Chi phí phải trả                     | 71.669.011.529           | -                        | -          | 71.669.011.529           |
|                                      | <b>3.931.809.485.945</b> | <b>1.196.960.040.191</b> | <b>-</b>   | <b>5.128.769.526.136</b> |

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) **Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 4.032.750.277.905                         | 1.961.875.963.281                         |

b) **Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.008.169.778.986                         | 2.598.443.833.743                         |

**40 . THÔNG TIN KHÁC**

a) Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty):

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

b) Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

- Quá trình hình thành tài sản  
Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:  
Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.  
Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:
  - + Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc tham gia vào quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
  - + Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.
  - + Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
  - + Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cổ định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này.

- Hiện nay, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể các cơ sở nhà đất sau:

| Địa chỉ cơ sở nhà, đất                                       | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|--|---------------------------------|
| Số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP Hồ Chí Minh | 117,33                          |
| Số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP Hồ Chí Minh       | 93                              |
| Số 02 đường số 04, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh  | 1327                            |

Ngoài ra, Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý nhưng do giá trị khu đất này (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) nằm trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty khi cổ phần hóa và đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

Liên quan đến việc tính lãi chậm nộp từ số tiền thu từ cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Tổng Công ty đã có văn bản gửi các công ty thành viên cụ thể:

- d)
- Công văn số 403/LTMN-TCKT ngày 26/03/2019 xác định số tiền lãi quá hạn mà Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải trích và nộp về Tổng Công ty là 15.657.945.105 đồng (tạm tính đến 31/12/2018). Tổng Công ty đề nghị Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh xác định số tiền lãi quá hạn và đối chiếu xác nhận số lãi chậm nộp về Tổng Công ty.
  - Công văn số 404/LTMN-TCKT ngày 26/03/2019 xác định số tiền lãi quá hạn mà Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang phải trích và nộp về Tổng Công ty là 7.902.592.072 đồng (tạm tính đến 31/12/2018). Tổng Công ty đề nghị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang xác định số tiền lãi quá hạn và đối chiếu xác nhận số lãi chậm nộp về Tổng Công ty.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận vào Báo cáo tài chính khi nhận được số tiền nêu trên.

- e) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

- Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh:  
Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270 - 277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.  
Để đảm bảo công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:
  - + Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng để giao đất thực hiện dự án;
  - + Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá khu đất.(Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup>, trong đó 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ UBND Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh:

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015 Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560 triệu VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015 - 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê Quý III/2015 với số tiền là 1,062 tỷ đồng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này vào chi phí năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016 Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám Đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày 09/10/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
|   |   | VND                                       |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 186.900.000                               | 130.038.920                               |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 578.134.000                               | 416.472.700                               |
|   | <b>765.034.000</b>                        | <b>546.511.620</b>                        |



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần  
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

